

PHỤ LỤC I

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG THEO QUÝ CỦA TỪNG KHU VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2026													
			Ước thực hiện Quý I		Quý II		6 tháng		Quý III		9 tháng		Quý IV		Cả năm	
			Giá trị/ sản lượng	So cùng kỳ (%)	Giá trị/ sản lượng	So cùng kỳ (%)	Giá trị/ sản lượng	So cùng kỳ (%)	Giá trị/ sản lượng	So cùng kỳ (%)	Giá trị/ sản lượng	So cùng kỳ (%)	Giá trị/ sản lượng	So cùng kỳ (%)	Giá trị/ sản lượng	So cùng kỳ (%)
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá năm 2020	Tỷ đồng	35.212	105.64	35.419	110.5	70.631	108.0	40.101	111.3	110.732	109.2	44.183	112.1	154.916	110.0
	- Ngư, nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	14.096	104.19	12.048	105.00	26.144	104.6	16.050	106.2	42.194	105.2	15.959	106.4	58.153	105.5
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	6.690	102.99	8.186	118.00	14.876	110.7	7.948	120.0	22.824	113.8	9.400	121.7	32.224	116.0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	12.627	108.39	13.442	111.50	26.070	110.0	14.643	113.0	40.713	111.0	17.374	113.5	58.087	111.8
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.799	108.64	1.743	109.00	3.541	108.8	1.460	109.0	5.002	108.9	1.450	106.1	6.452	108.2
2	Các sản phẩm chủ yếu theo từng khu vực															
2.1	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)															
	Sản lượng thủy sản	Tấn	263.500	105.8	341.000	105.0	604.500	105.4	359.600	105.7	964.100	105.5	370.900	104.6	1.335.000	105.2
	Sản lượng lúa	Tấn	893.287	100.1	265.000	102.8	1.158.287	100.7	491.713	93.3	1.650.000	98.4	220.000	94.0	1.870.000	97.8
	Đàn heo xuất chuồng	Con	205.520	106.0	171.480	101.5	377.000	103.9	171.000	104.0	548.000	103.9	157.000	102.9	705.000	103.7
	Đàn gia cầm xuất chuồng	Con	4.008.433	105.6	3.361.300	106.5	7.369.733	106.0	3.100.000	103.0	10.469.733	105.1	3.300.267	102.6	13.770.000	104.5
2.2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)															
-	Công nghiệp															
	Sản lượng chế biến tôm và thủy sản khác	Tấn	88.169	115.7	103.624	111.4	191.793	113.3	104.425	113.7	296.218	113.5	119.582	111.8	415.800	113.0
	Sản lượng điện sản xuất	Triệu KWh	2.079	97.1	2.230	118.8	4.309	107.3	2.150	121.3	6.459	111.6	2.641	108.7	9.100	110.7
	Sản lượng phân bón	Tấn	300.047	88.3	325.653	94.3	625.700	91.3	245.800	91.7	871.500	91.4	302.500	92.6	1.174.000	91.7
	Sản lượng khí thương phẩm	Triệu m3	425	95.3	455	104.8	880	100.0	400	104.7	1.280	101.4	520	102.0	1.800	101.6
	Sản lượng LPG và Condensate	Tấn	28.121	71.0	38.950	114.4	67.071	91.1	37.350	139.9	104.421	104.1	38.379	123.9	142.800	108.7

[illegible]